

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10-6-2020

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Vĩnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư.

2. Ông Huỳnh Văn Thanh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Tiểu Thơ là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Vào ngày 10 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 167/2020/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh T.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị Kim H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh T.

Anh T, chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/4/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh T trình bày: Anh với chị H chung sống vợ chồng vào năm 1999, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp nhau, chị H sống không chung thủy, không quan tâm đến chồng con nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau.

Vì không muốn hạnh phúc đổ vỡ sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống và học tập của các con nên anh đã cố nhường nhịn chị H trong cuộc sống, anh khuyên chị H sửa đổi nhưng chị H không nghe nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt, dẫn đến vợ chồng đã ly thân khoảng một năm nay.

Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với chị H.

Về con chung: Có hai người con chung tên Nguyễn Công D, sinh ngày 21/10/1999 và Nguyễn Hữu T, sinh ngày 03/4/2003. Anh yêu cầu trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu T. Còn cháu D đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 01/6/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị H trình bày: **Chị** với anh T chung sống vợ chồng vào năm 1999, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không hiểu ý nhau. Hiện tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa chị và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Có hai người con chung tên Nguyễn Công D, sinh ngày 21/10/1999 và Nguyễn Hữu T, sinh ngày 03/4/2003. Chị đồng ý giao cháu T cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Còn cháu D đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp ly hôn và nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh T, chị H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh T, chị H theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh T với chị H chung sống vợ chồng vào năm 1999, nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân

dân tối cao và Bộ tư pháp. Nên pháp luật không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị H.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, anh T, chị H có hai người con chung tên Nguyễn Công D, sinh ngày 21/10/1999 và Nguyễn Hữu T, sinh ngày 03/4/2003.

Xét yêu cầu nuôi cháu T của anh T, thấy rằng: Hiện tại cháu T do anh T trực tiếp nuôi dưỡng, cháu T đã trên 7 tuổi và nguyện vọng muốn sống với cha khi cha, mẹ ly hôn. Mặt khác, chị H cũng đồng ý giao cháu T cho anh T nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu T cho anh T nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Riêng cháu D đã thành niên, anh T, chị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Xét, anh T không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu T nên Hội đồng xét xử không giải quyết nếu sau này có yêu cầu thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Anh T xác định tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, không có nợ chung. Chị H xác định tài sản chung và nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: anh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 9, 14, 15, 81 và 82 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn T với chị Lê Thị Kim H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 03/4/2003 cho anh Nguyễn Văn T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005264 ngày 05/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên anh T đã thi hành xong án phí.

4. Anh T, chị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Công Vĩnh Đức